

CTY CỔ PHẦN VẬN TẢI TRANSIMEX CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Mã số thuế: 0307821849
Đ/c: 7/1 Ấp Bình Thọ, P.Trường Thọ, Q. Thủ Đức
Ngành nghề KD: Vận tải đường bộ

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
☺ ☺ ☺ ☺ ☺ ☺ ☺ ☺

BẢNG LIỆT KÊ HỒ SƠ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2017
(Niên độ: Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017)

Stt	Tên hồ sơ	Số tờ
01	Bảng cân đối kế toán	04
02	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	01
03	Lưu chuyển tiền tệ	02
04	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10

Nơi nhận:

- Cơ quan quản lý thuế
- Đơn vị kiểm toán
- Lưu Phòng kế toán

Ngày nhận:

Viên chức phòng

(Ký, ghi rõ họ tên)

TP. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2017



PHẠM ANH TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI TRANSIMEX

Địa chỉ: 7/1 ấp Bình Thọ, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17,531,281,679	18,118,477,479
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3,664,017,378	5,450,359,453
1. Tiền	111		3,664,017,378	5,450,359,453
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12,535,128,762	11,444,700,881
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	10,820,261,975	10,171,282,993
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	115,600,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	1,982,576,787	1,425,527,888
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(267,710,000)	(267,710,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		408,646,043	416,997,148
1. Hàng tồn kho	141	V.5	408,646,043	416,997,148
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		923,489,496	806,419,997
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	843,014,472	757,290,483
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	80,475,024	49,129,514
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI TRANSIMEX

Địa chỉ: 7/1 ấp Bình Thọ, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		39,695,436,166 #	39,763,721,994
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		290,000,000	290,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	290,000,000	290,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		36,604,157,058	36,765,049,615
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	36,604,157,058	36,765,049,615
- Nguyên giá	222		69,739,041,734	67,639,589,032
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33,134,884,676)	(30,874,539,417)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		2,801,279,108 #	2,708,672,379
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6a	2,801,279,108	2,708,672,379
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.9	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		57,226,717,845	57,882,199,473

Báo cáo này được đọc cùng với nội dung Báo cáo thuyết minh tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI TRANSIMEX

Địa chỉ: 7/1 ấp Bình Thọ, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11,548,335,676	10,747,330,630
I. Nợ ngắn hạn	310		11,548,335,676	10,747,330,630
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	4,808,145,252	2,312,501,390
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	13,085,129	292,315,954
4. Phải trả người lao động	314	V.12	445,222,111	706,033,944
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1,869,900	72,133,408
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	480,013,284	464,345,934
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	5,800,000,000	6,900,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI TRANSIMEX

Địa chỉ: 7/1 ấp Bình Thọ, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45,678,382,169	46,536,183,491
I. Vốn chủ sở hữu	410		45,678,382,169	46,536,183,491
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	54,950,000,000	54,950,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16	(9,271,617,831)	(8,413,816,509)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(8,413,816,509)	(9,085,644,779)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(857,801,322)	671,828,270
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		57,226,717,845	57,283,514,121



TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Phạm Đông Đức
Người lập biểu

Nguyễn Hải Nhật
Kế toán trưởng

Phạm Anh Tuấn
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
INCOME STATEMENT
QUÝ I - NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH 01/01/2017 - 31/12/2017

Đơn vị tính: VND - Unit: VND

Chỉ tiêu Items	Mã số Code	Tháng 12/2016 (01/12 - 31/12)		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Accum. from beginning of year to the end of period	
		Quý 1 năm 2017	Quý 1 năm 2016	Năm 2017 Year 2017	Năm 2016 Year 2016
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Revenue from sales of goods and rendering of services	01	12,139,363,211	9,550,938,931	12,139,363,211	9,550,938,931
2 Các khoản giảm trừ doanh thu Deductible items	02	-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Net revenue from sales of goods and rendering of services	10	12,139,363,211	9,550,938,931	12,139,363,211	9,550,938,931
4 Giá vốn hàng bán Cost of goods sold	11	11,740,040,351	8,469,131,626	11,740,040,351	8,469,131,626
5 Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ Gross profit from sales of goods and rendering of services	20	399,322,860	1,081,807,305	399,322,860	1,081,807,305
6 Doanh thu hoạt động tài chính Income from financial activities	21	3,814,045	4,608,526	3,814,045	4,608,526
7 Chi phí tài chính Expenses from financial activities	22	30,452,900	211,561,332	30,452,900	211,561,332
Trong đó: Chi phí lãi vay In which: interest expenses	23	30,452,900	211,561,332	30,452,900	211,561,332
8 Chi phí bán hàng Service expenses	25	11,350,000	-	11,350,000	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp General & administration expenses	26	1,340,785,327	1,408,169,267	1,340,785,327	1,408,169,267
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh Net Operating profit	30	(979,451,322)	(533,314,768)	(979,451,322)	(533,314,768)
11 Thu nhập khác Other income	31	227,900,000	171,726,064	227,900,000	171,726,064
12 Chi phí khác Other expenses	32	106,250,000	-	106,250,000	-
13 Lợi nhuận khác Other profit	40	121,650,000	171,726,064	121,650,000	171,726,064
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Total accounting profit before tax	50	(857,801,322)	(361,588,704)	(857,801,322)	(361,588,704)
*Trong đó: thu góp vốn liên doanh được chia từ LNST Of which :Joint-venture profit dividend from profit after tax		-	-	-	-
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành Current income tax expense	51	-	-	-	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại Deferred income tax expense	52	-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN Net Profit after tax	60	(857,801,322)	(361,588,704)	(857,801,322)	(361,588,704)

Lập Biểu,
Prepared by

Phạm Đông An

Kế toán Trưởng
Chief Accountant,

Nguyễn Hải Nhật



Phạm Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI TRANSIMEX

Địa chỉ: 7/1 ấp Bình Thọ, phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

03 tháng năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

03 tháng năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(857,801,322)	(361,588,704)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		2,260,345,259	1,430,373,690
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		30,452,900	211,561,332
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,432,996,837	1,280,346,318
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,121,773,391)	42,623,349
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8,351,105	(111,128,926)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1,901,005,046	(1,218,352,680)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(178,330,718)	(275,752,734)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(203,422,000)	(127,406,612)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.27	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(425,716,252)	(84,154,720)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,413,110,627	(493,826,005)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2,399,452,702)	(617,737,727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		300,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,099,452,702)	(617,737,727)



CHỈ TIÊU

Mã Thuyết Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
số minh Năm nay Năm trước

03 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,100,000,000)	(416,666,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,100,000,000)	(416,666,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1,786,342,075)	(1,528,229,732)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	5,450,359,453	4,184,889,261
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngo	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	3,664,017,378	2,656,659,529

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2018



Phạm Đông Đức
Người lập biểu



Nguyễn Hải Nhật
Kế toán trưởng



Phạm Anh Tuấn
Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS

QUÝ 1 - NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH 01/01/2017-31/12/2017

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty
Business highlights

1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty CỔ PHẦN

2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ vận tải
Business sectors: Transporting Services

3. Ngành nghề kinh doanh
Form of Operation

- Công ty cổ phần vận tải Transimex được thành lập với các chức năng hoạt động như sau:
TMS Trans Co. Ltd has been established with its operating functions as follows:

- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá xuất nhập khẩu và công cộng bằng đường, biển, đường thủy và đường bộ.
Provide services of transporting goods for import and export as well as for public interests by sea, by river and by road

- Kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hoá xuất nhập khẩu trung chuyển.
Providing services on warehousing, loading and storing imports and exports in transit.

- Dịch vụ đóng gói hàng hoá cho nhà sản xuất trong nước và nước ngoài uỷ thác.
Providing services of goods packing for local and overseas manufacturers

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:
Accounting period, currency unit used in account:

1. Năm tài chính
Fiscal year

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
The fiscal year of the company is from 01 Janu to 31 Decem of each calendar year.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).
Currency unit used in account: Dong of Vietnam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng
Accounting system and standards

1. Accounting system. The company has been applying the Vietnamese accounting system.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:
Statement on the compliance with the accounting system and standards

Ban giám Đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam hiện hành.
The Directors ensure to follow all the requirements of the prevailing Vietnamese accounting system and standards in the preparation of these financial statements



IV Các chính sách kế toán áp dụng:
Accounting policies

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính : Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Accounting convention. All the financial statements are prepared in accordance with the historical cost convention.

2. Tiền và tương đương tiền
Cash and cash equivalents

hỏi hoặc đáo hạn không quá 1 năm kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Cash and cash equivalents include cash on hand, cash in bank, cash in transit and short-term investments of which the due dates can not exceed 1 year from the dates of the investments and the convertibility into cash is easy, and which do not have a lot of risks in the conversion into cash.

3. Hàng tồn kho
Inventories

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Inventories are recorded at their original costs. Costs include purchasing expenses, processing expenses and other directly related costs to bring the inventories to the current positions and conditions.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Costs of inventories are determined in accordance with the weighted average method and recorded in line with the perpetual method

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Provisions for devaluation of inventories are recognized when the original costs are higher than the net realizable values. Net realizable values are estimated selling prices of inventories less estimated expenses on product completion and other necessary expenses on product consumption

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác
Trade receivable and other receivable

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Trade receivable and other receivable are recognized at the values on supporting documents and invoices.

5. Tài sản cố định hữu hình
Tangible fixed assets

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation. Historical costs of fixed assets include all the expenses of the company to have these fixed assets as of the dates they are ready to be put into use. Other expenses incurred subsequent to the initial recognition are included in historical costs of fixed assets only if they certainly bring more economic benefits in the future thanks to the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into expenses during the period.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

When a fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain/ (loss) arisen are posted into the income or the expenses during the period.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
Fixed assets are depreciated in accordance with the straight-line method over their estimated useful lives

6. Tài sản cố định vô hình
Intangible fixed assets

Quyền sử dụng đất
Land use right

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.....Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

Land use right includes all the actual expenses related to the land being used such as expenses to obtain the land use right, expenses for house removal and land clearance, expenses on ground leveling, registration fees, etc. Since the land use right is permanent, no amortization is done.

Phần mềm máy tính

Computer software

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phẩm mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao 4 năm.

Computer software includes all the expenses paid until the date the software is put into use. Computer software is amortized in 4 years.

7. Chi phí đi vay

Borrowing costs

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hoá.

Borrowing costs are included into expenses during the period. In case the borrowing costs are directly related to the construction or the production of an asset in progress, which has taken a substantial period of time (over 12 months) to get ready for intended use or sales of the asset, these costs will be capitalized.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hoá được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

In the event of general borrowings which are partly used for acquiring, constructing or producing an asset in progress, the costs eligible for capitalization will be determined according to the capitalization rates applied to average accumulated expenditure on that asset. The capitalization rates are computed at the average interest rates on the borrowings not yet paid during the period, except for particular borrowings serving the purpose of obtaining a specific asset

8. Hoạt động liên doanh

Recording joint venture activities

Lợi ích của Công ty trong những hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo tài chính bằng cách phân bổ phần của Công ty trong tài sản, công nợ, thu nhập và chi phí vào những khoản mục tương ứng.

Rewards of the company in the joint control activities and the assets under the joint control are reflected in the financial statements by allocating the shares of the company in assets, liabilities, income and expenses into the corresponding items.

9. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Accrued expenses, accrued large repair expenses

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates on the amounts payable for goods and services already used during the period. The accrual of large repair expenses is based on the company's plan to repair fixed assets. In case the large repair expenses are higher than the accrued amount, the difference is allocated fully or gradually into expenses for the maximum period of 3 years. In case the large repair expenses are lower than the accrued amount, the difference is recorded as a decrease of expenses incurred during the period.

10. **Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.**
Appropriation for unemployment fund

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Unemployment fund is used to pay for severance and unemployment allowances. The rate of extraction for this fund is 3% of the salary fund which is used as the basis of social insurance payment and is included into the company's expenses during the period. In case that the unemployment fund is not enough for subsidizing resigned employees, the insufficient difference is recorded into expenses.

11. **Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**
Capital and funds

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:
The company's sources of capital include:

- * Vốn đầu tư của Chủ sở hữu: được ghi nhận theo số sách thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.
Capital: being recorded according to the amount actually invested by investment.

The company's funds are extracted and used in line with the company's Charter.

12. **Thuế thu nhập doanh nghiệp**
Corporate income tax

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.
The company is responsible to pay corporate income tax at the rate of 25% on taxable income.

13. **Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**
Recognition of sales

Khi bán hàng hoá, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Sales of finished goods are recognized when most of risks and benefits associated with the goods ownership are transferred to customers and there are no uncertain factors related to payments, additional costs or sales returns.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc

chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Sales of service provision are recognized when there are no uncertain factors related to payments or additional costs. In case that the services are to be provided in many accounting periods, the determination of sales in each period is done on the basis of the service completion rate as of the balance sheet date.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

Interests are recorded based on the term and the interest rates applied for each period.

V. **Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**
Supplementary information for the items in the balance sheet and income statement.

Khoản mục <i>Items</i>	Tại ngày <i>31/03/2017</i>	Tại ngày <i>31/12/2016</i>
1 Tiền và các khoản tương đương bằng tiền <i>Cash and cash equivalents</i>	3,664,017,378	5,450,359,453
1.1 Tiền mặt <i>Cash</i>	627,399,070	380,053,272
1.2 Tiền gửi ngân hàng <i>Cash in bank</i>	3,036,618,308	5,070,306,181
1.3 Các khoản tương đương tiền <i>Cash equivalents</i>		
	Tại ngày <i>31/03/2017</i>	Tại ngày <i>31/12/2016</i>
2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng <i>Short term receivables</i>	12,802,838,762	11,712,410,881
2.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn <i>Account receivable-trade</i>	10,820,261,975	10,171,282,993

- Công ty TNHH Giấy đồng tiến Bình Dương	1,113,420,000	397,100,000
- Công ty TNHH TM XNK Hiệp Vương	105,710,000	192,284,796
- Công ty CP Transimex SaiGon	2,643,350,603	3,266,266,700
- Công ty TNHH Volcafe Việt nam	221,040,001	501,485,000
- Tổng công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	219,508,300	60,174,400
- Công ty CP SX Dịch vụ XNK Hu Nội	310,193,272	186,003,272
- Công ty CP Tôn Đông Á	3,825,000,000	3,694,300,000
- Công ty TNHH TMDV Homemart	118,800,000	127,160,000
- Phải thu ngắn hạn các đơn vị khác	2,263,239,799	1,746,508,825
2.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn Advances to sell short	-	115,600,000
2.3 Phải thu ngắn hạn khác	1,982,576,787	1,425,527,888
2.3.1 Phải thu ngắn hạn	695,180,792	637,595,183
2.3.2 Ký cược, ký quỹ	223,880,000	123,880,000
2.3.3 Tạm ứng	1,063,515,995	664,052,705
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*) Provision for doubtful receivables (*)	267,710,000	267,710,000
- Công ty TNHH TMDV Vận Tải Khánh Vân	267,710,000	267,710,000
4.1 Hàng tồn kho Inventories	408,646,043	405,973,635
4.1 Chi phí dịch vụ dở dang Work in progress	-	-
4.2 Nguyên liệu, vật liệu, PTTT Raw materials, spare parts	408,646,043	405,973,635
4.3 Công cụ, dụng cụ Tools and supplies	-	-
	<i>Tại ngày 31/03/2017</i>	<i>Tại ngày 31/12/2016</i>
5. Tài sản ngắn hạn	923,489,496	806,419,997
5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn Short-term prepaid expenses	843,014,472	757,290,483
5.2 Thuế GTGT được khấu trừ VAT to be deducted	-	-
5.3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước Taxes and other accounts receivable from the State	80,475,024	49,129,514

6. Tăng giảm TSCĐ hữu hình
Tangible fixed assets

Khoản mục Items	Nhà cửa, vật kiến trúc Building, structures	Phương tiện vận tải Mean of transportation	Thiết bị dụng cụ Q.Lý Office Equipment	TSCĐ h.thành từ quỹ PL F/A from bonus & welfare funds	Tổng cộng Total
Nguyên Giá TSCĐ HH <i>Historical cost</i>					
Số dư đầu năm 2017		67,034,094,111	605,494,921	-	67,639,589,032
Mua trong năm <i>New purchases</i>	-	2,399,452,702	-	-	2,399,452,702
Đầu tư XDCB hoàn thành <i>Transferred from CIP</i>	-	-	-	-	-
Tăng khác <i>Other increase</i>	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư <i>Transfer to investment property</i>	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán <i>Disposal</i>	-	-	300,000,000	-	300,000,000
Giảm khác <i>Other decrease</i>	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm 2017	-	69,433,546,813	305,494,921	-	69,739,041,734
Giá trị hao mòn lũy kế <i>Accumulated Depreciation</i>					
Số dư đầu năm 2017		30,472,825,008	401,714,409	-	30,874,539,417
Khấu hao trong năm <i>Depreciation for the year</i>		2,441,845,263	12,249,996	-	2,454,095,259
Chuyển sang BĐS đầu tư <i>Transfer to investment property</i>	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán <i>Disposal</i>	-	-	193,750,000	-	193,750,000
Giảm khác <i>Other decrease</i>	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm 2017	-	32,914,670,271	220,214,405	-	33,134,884,676
Giá trị còn lại <i>Net book value</i>					
Tại ngày đầu năm 2017	-	36,561,269,103	203,780,512	-	36,765,049,615
Tại ngày cuối năm 2017	-	36,518,876,542	85,280,516	-	36,604,157,058

Khoản mục Items	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 31/12/2016
7. Tài sản dài hạn khác	2,801,279,108	2,708,672,379
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
7.1 (Đầu tư mua 10 xe mới trong giai đoạn lắp ráp)		
Chi phí trả trước dài hạn	2,801,279,108	2,708,672,379
7.2 Long-term prepaid expenses		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
7.3 Deferred income tax assets		

8. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	5,800,000,000	6,266,664,000	-	1,100,000,000	6,900,000,000	6,266,664,000
8.1 Vay ngắn hạn Cty Mẹ	-	-	-	-	-	-
8.2 Vay dài hạn TMS Building	5,800,000,000	6,266,664,000	-	1,100,000,000	6,900,000,000	6,266,664,000
8.3 Vay dài hạn vietinbank	-	-	-	-	-	-

	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 31/12/2016
9. Phải trả người bán	4,808,145,252	2,322,841,390
9.1 Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	5,158,095,252	2,322,841,390
- Công ty CP TRANSIMEX	1,337,106,302	27,300,000
- Công ty CP Cơ khí Xăng Dầu	203,179,400	264,282,040
- Cty TNHH MTV Bất Động Sản TMS	82,900,000	203,422,000
- Công ty TNHH DV TM Xăng Dầu An Thịnh Phát	477,365,520	393,666,440
- Công ty CP Lốp xe Việt	1,085,160,000	883,620,000
- Công ty TNHH XNK LINH QUÂN	349,950,000	10,340,000
- Phải trả cho các đối tượng khác	1,622,434,030	540,210,910
9.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn Advances from customers	-	-
9.3 Các khoản phải trả cho người bán dài hạn	-	-
- Cty CP Transimex Saigon	-	-

Khoản mục Items	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 31/12/2016
10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước Tax and amounts payable to State budget	13,085,129	292,315,954
10 - Thuế phải nộp Nhà Nước Taxes	12,803,654	292,034,479
- Thuế GTGT Value added tax	-	276,801,690
- Thuế xuất, nhập khẩu Import, export tax	-	-
- Thuế TNDN Corporate income tax	-	-
- Thuế Thu nhập cá nhân Personal income tax	12,803,654	15,232,789
- Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ 10% Regular personal income deduct tax (10%)	-	-
- Thuế thu hộ Tax collection on behalf	-	-
10 - Các khoản phải nộp khác Other obligations	281,475	281,475

10	- Thuế phải thu Nhà Nước	80,475,024	49,129,514
	<i>Taxes</i>		
	- Thuế GTGT được khấu trừ	31,345,510	
	<i>Value added tax</i>		
	- Thuế xuất, nhập khẩu		
	<i>Import, export tax</i>		
	- Thuế TNDN đã nộp thừa	49,129,514	49,129,514
	<i>Corporate income tax</i>		
	- Thuế Thu nhập cá nhân		
	<i>Personal income tax</i>		
	- Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ 10%		
	<i>Regular personal income deduct tax (10%)</i>		
	Khoản mục	Tại ngày	Tại ngày
	<i>Items</i>	31/03/2017	31/12/2016
11	Chi phí phải trả	1,869,900	56,793,308
	Accrued expenses payable		
	- Chi phí phải trả	1,869,900	56,793,308
	<i>Accrued expenses payable</i>		
12.	Các khoản phải trả, phải nộp khác	480,013,284	464,345,934
	Other payables		
	- Bảo hiểm y tế	12,889,415	12,345,005
	<i>Health insurance</i>		
	- Bảo hiểm xã hội	80,027,486	76,882,006
	<i>Social insurance</i>		
	- Kinh phí công đoàn	19,802,747	17,672,747
	<i>Payable to trade union.</i>		
	- Bảo hiểm thất nghiệp	5,931,920	5,689,960
	<i>Jobless Insurance.</i>		
	- Doanh thu chưa thực hiện		
	<i>Unearned revenue</i>		
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	361,361,716	351,756,216
	Other payables		
	+ Phải trả cho Cty CP Transimex Saigon		
	+ Phải trả khác		24,394,500
	+ Phải trả tiền quỹ bảo trợ cho Lái xe	361,361,716	327,361,716
13.	- Doanh thu chưa thực hiện		
	Unearned revenue		
	Phải trả dài hạn người bán		
	<i>Long-term trade accounts payables</i>		
14.	Phải trả người lao động	445,222,111	610,287,720
	Khoản mục	Tại ngày	Tại ngày
	<i>Items</i>	31/03/2017	31/12/2016
15.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
15.1	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
15.2	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

16. Vốn chủ sở hữu

16.1- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Vốn khác của CSH	C.lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa PP	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	46,536,183,491					46,536,183,491
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lợi nhuận tăng trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	46,536,183,491					46,536,183,491
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay	(857,801,322)					(857,801,322)
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	45,678,382,169					45,678,382,169

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/03/2017	Tại ngày 31/12/2016
- Vốn góp của Công ty mẹ	54,950,000,000	54,950,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
Supplementary information for the items in the income statement.

Khoản mục Items	Quý 1 Năm 2017	Quý 1 Năm 2016
1. Doanh thu Revenue	12,139,363,211	9,550,938,931
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Revenue from sales of goods and rendering of services	12,139,363,211	9,550,938,931
2. Các khoản giảm trừ doanh thu Deductible items		
3. Giá vốn hàng bán Cost of goods sold	11,740,040,351	8,469,131,626
4. Doanh thu hoạt động tài chính Income from financial activities	3,814,045	4,608,526
+ Lãi tiền gửi, tiền cho vay Interest income	3,814,045	4,608,526
+ Lãi góp vốn liên doanh Gains from capital contributed to joint venture		
+ Lãi bán ngoại tệ Interest from foreign currency trading		
+ Lãi chênh lệch tỷ giá Profit from differential rate		
+ Doanh thu hoạt động tài chính khác Other financial income		
5. Chi phí tài chính Expenses from financial activities	30,452,900	211,561,332
+ Chi phí trả lãi tiền vay NH Expense from financial activities	30,452,900	211,561,332

	+ Chi phí trả lãi tiền vay BDS		
	+ Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ <i>Profit, loss from foreign currency trading</i>		
	+ Lỗ do chênh lệch tỷ giá <i>Loss from differential rate</i>		
	+ Chi phí hoạt động tài chính khác <i>Other Expenses from financial activities</i>		
6.	Thu nhập khác	227,900,000	171,726,064
7.	Chi phí khác	106,250,000	-
8.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<i>Quý 1 Năm 2017</i>	<i>Quý 1 Năm 2016</i>
8.1.	Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
8.2.	Chi phí Quản lý DN phát sinh trong kỳ	1,340,785,327	1,408,169,267
9.	Chi phí sản xuất và dịch vụ kinh doanh theo yếu tố <i>Production and business costs by elements</i>	11,350,014,303	10,105,536,425
1.	Chi phí nhiên liệu, vật tư, dụng cụ <i>Cost of Raw materials</i>	4,237,894,196	4,467,092,650
2.	Chi phí nhân viên <i>Labor cost</i>	2,083,589,857	1,861,980,245
	a/. Lương cơ bản và phụ cấp <i>Basic salary and allowance</i>	1,957,562,857	1,779,519,625
	h/ BHXH, BHYT và KPCĐ <i>Social, health insurance, trade union</i>	126,027,000	82,460,620
3.	Chi phí khấu hao TSCĐ <i>Depreciation expenses</i>	1,843,159,911	1,422,207,024
4.	Chi phí dịch vụ mua ngoài <i>External services expenses</i>		
5.	Chi phí khác bằng tiền <i>Other expenses in cash</i>	3,185,370,339	2,354,256,506
10	Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ <i>Corporate income tax and profit after tax</i>		
1.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Gross accounting income before tax</i>	(857,801,322)	(361,588,704)
2.	Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN. <i>Add and less accounting income confirms taxable profit.</i>		
	- Chi phí trích trước năm trước khấu trừ năm nay <i>Previous year's accrued expenses to be deducted in the current year</i>		
	- Hoàn nhập khoản trích trước chi phí năm nay <i>Reversal of accrued expenses in the current year</i>		
	- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện <i>Unrealized exchange gain</i>		
	- Chi phí sau thuế <i>Expenses after corporate income tax</i>		
	- Lãi được chia do tăng vốn góp liên doanh <i>Gains from increasing contributed capital to joint venture</i>		
3.	Tổng thu nhập chịu thuế <i>Taxable income</i>	(857,801,322)	(361,588,704)
4.	Chi phí thuế TNDN hiện hành <i>Current income tax expense</i>		
5.	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại <i>Deferred income tax expense</i>		
6.	Lợi nhuận sau thuế TNDN <i>Net profit after corporate income tax</i>	(857,801,322)	(361,588,704)



Lập Biểu
Prepared by

Phạm Đông An

Kế toán trưởng
Chief Accountant

Nguyễn Hải Nhật



Phạm Anh Tuấn
Page 10